Mẫu số B01/BCTC-HN
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Tài chính)

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TT NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ DV KHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm
A	B	C	D	1
	TÀI SẢN			
	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**31.436.676.990**
I	**Tiền và tương đương tiền**	**110**		**6.546.416.505**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**14.009.972.603**
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**9.868.386.086**
1	Phải thu khách hàng ngắn hạn	131		9.068.753.478
2	Phải thu kinh phí được cấp	132		-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	134		799.632.608
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.004.723.186**
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**7.178.610**
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**160**		**785.965.703.735**
I	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**170**		-
II	**Các khoản phải thu dài hạn**	**180**		-
1	Phải thu của khách hàng dài hạn	181		-
2	Các khoản phải thu dài hạn khác	183		-
III	**Tài sản cố định của đơn vị**	**190**		**785.965.703.735**
1	Tài sản cố định hữu hình	191		114.325.492.592
2	Tài sản cố định vô hình	194		671.640.211.143
IV	**Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng**	**200**		-
1	Tài sản cố định hữu hình	201		-
2	Tài sản cố định vô hình	204		-
V	**Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang**	**210**		-
1	Mua sắm, nâng cấp tài sản cố định	211		-

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm
2	Đầu tư, xây dựng dở dang	212		-
3	Dự án, công trình đầu tư xây dựng đã bàn giao, chờ phê duyệt quyết toán	213		-
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**220**		-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 230 = Mã số 100 + Mã số 160)	**230**		**817.402.380.725**
	NGUỒN VỐN			-
	A. NỢ PHẢI TRẢ	**240**		**8.457.033.967**
I	**Nợ ngắn hạn**	**250**		**8.457.033.967**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	251		410.317.292
2	Các khoản nhận trước kinh phí được cấp	253		794.846.101
3	Phải trả nợ vay ngắn hạn	254		-
4	Dự phòng phải trả ngắn hạn	255		-
5	Các Quỹ phải trả	256		3.561.570.044
6	Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác	257		3.690.300.530
II	**Nợ dài hạn**	260		-
1	Phải trả người bán dài hạn	261		-
2	Phải trả nợ vay dài hạn	263		-
3	Dự phòng phải trả dài hạn	264		-
4	Các khoản nợ phải trả dài hạn khác	265		-
	B. TÀI SẢN THUẦN	**280**		**808.945.346.758**
1	Vốn góp	281		3.142.413.347
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	282		781.055.661.002
3	Quỹ thuộc đơn vị	283		21.683.451.506
4	Kinh phí mang sang năm sau	284		3.063.820.903
5	Tài sản thuần khác	285		-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 300 = Mã số 240 + Mã số 280)	**300**		**817.402.380.725**

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng	Giám đốc
Lương Thị Thảo Sương	Đặng Thị Hồng Yến

Mẫu số B02/BCTC-HN
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Tài chính)

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TT NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ DV KHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
A	B	C	D	1
1	**DOANH THU**	**400**		**54.213.229.805**
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	411		4.136.209.487
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	412		-
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	413		-
1.4	Doanh thu tài chính	414		385.563.716
1.5	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	415		-
1.6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	416		49.653.733.619
	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	417		49.219.730.508
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	418		434.003.111
1.7	Thu nhập khác	419		37.722.983
2	**CHI PHÍ**	**450**		**66.851.573.406**
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	451		17.508.083.586
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ của cơ quan nhà nước và đơn vị không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	452		-
2.3	Chi phí tài chính	453		22.491.567
2.4	Giá vốn hàng bán	454		37.294.207.256
2.5	Chi phí bán hàng	455		3.919.740
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	456		11.853.476.157
2.7	Chi phí khác	457		169.395.100
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	458		-
3	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**	**460**		**1.712.474.762**
4	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**	**500**		**(14.350.818.363)**
5	**ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC**	**510**		**15.740.095.703**
6	**THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM**	**520**		**1.389.277.340**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
	- Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	521		3.226.074.172
	- Nguồn kinh phí mang sang năm sau	522		1.957.184.972
	- Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	525		(3.793.981.804)

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng	Giám đốc
Lương Thị Thảo Sương	Đặng Thị Hồng Yến

Mẫu số B03/BCTC-HN
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Tài chính)

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TT NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ DV KHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
A	B	C	D	1
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**			
	Thặng dư/thâm hụt trong năm	600		3.954.859.252
	Điều chỉnh cho các khoản			**0**
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	601		0
2	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	602		0
3	Lãi/lỗ từ các khoản đầu tư	603		0
4	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	604		0
5	Tăng/giảm hàng tồn kho	605		0
6	Tăng/giảm các khoản phải thu	606		0
7	Điều chỉnh các khoản khác	607		0
8	Thu khác từ hoạt động chính	608		15.271.557.193
9	Chi khác từ hoạt động chính	609		-1.750.191.474
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	**610**		**17.476.224.971**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1	Tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư	621		0
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	622		0
3	Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn	623		11.000.000.000
4	Tiền thu từ lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	624		129.494.271

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
5	Tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định	625		-65.450.640
6	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	626		-24.000.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**630**		**-12.935.956.369**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tiền thu từ các khoản đơn vị đi vay	631		0
2	Tiền nhận vốn góp	632		2.006.147.903
3	Tiền hoàn trả gốc vay	633		0
4	Tiền hoàn trả vốn góp	634		0
5	Các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu	635		0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**640**		**2.006.147.903**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**650**		**6.546.416.505**
V	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**660**		**0**
VI	**Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá**	**670**		**0**
VII	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**680**		**6.546.416.505**

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng

Lương Thị Thảo Sương

Giám đốc

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Đặng Thị Hồng Yến